

Biểu A1.1

XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2024 - 2025
(Dành cho trường THPT công lập không có lớp chuyên và trường công lập tự chủ)

Tên trường : THPT Ứng Hòa B.

Địa chỉ : Đông Tân - Ứng Hòa - Hà Nội. Điện thoại liên hệ : 02433888401

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao năm 2023	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV (có mặt 30/12/2023). <i>Chia ra :</i>	Người			
	- Cán bộ quản lý	Người	3	2	3
	- Giáo viên	Người			
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	66	59	59
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	2	1	1
	- Công nhân viên	Người	10	10	10
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	6	6	6
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	4	4	4
2	Tổng số lớp	Lớp	30	30	30
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Lớp	10	10	10
	<i> Lớp 11</i>	Lớp	10	10	10
	<i> Lớp 12</i>	Lớp	10	10	10
3	Tổng số học sinh	Học sinh	1350	1278	1333
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Học sinh	450	443	450
	<i> Lớp 11</i>	Học sinh	450	439	443
	<i> Lớp 12</i>	Học sinh	450	396	439

Người lập biểu

Huy

Hà Trọng Huy

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



Ngô Đại Thắng

Biểu A1.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Tên trường: THPT Ứng Hòa B

A. Tình hình cơ sở vật chất :

- Tổng diện tích đất: 18310 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 18310 m²
- Số Sổ chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	30	30	0	0

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	1	85	1	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	28	1	
2. Hóa học	1	85	1	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	26	1	
3. Sinh học	1	85	1	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	26	1	
4. Công nghệ	0	0	0	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	0	0	0	
5. Ngoại ngữ	1	85	1	Thiếu thiết bị nghe nhìn, bảng thông minh đã bị hỏng
6. Tin học	2	198	2	
<i>Số máy vi tính</i>	50	x	x	x
7. Phòng đa năng	2	112	2	
8. Thư viện	1	110	1	
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>	12350	x	x	
9. Nhà thể chất	1	720	1	

10. Phòng Y tế	1	25	1	
----------------	---	----	---	--

im 2024

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 12 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 02 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh	654	654	
+ Loại 2 chỗ ngồi	654	654	200
+ Loại 4 chỗ ngồi	0	0	
2. Bàn ghế giáo viên	30	30	15
3. Bảng			
Trong đó:	1		1
Bảng thông minh			
4. Máy vi tính	73	43	30
Chia ra:			
+ Dùng cho HS			
+ Dùng cho Quản lý	50	23	27
+ Kết nối Internet	73	43	
5. Số máy in	11	11	
6. Máy chiếu Projecter	8	4	4
7. Máy photocopy	1	1	1
8. Khác: Máy phát điện	1		1

Người lập biểu

Hà Trọng Huy

Hà Trọng Huy

Hà Nội ngày 28 tháng 1 năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỞNG



Ngô Đại Thắng

Ứng Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
NĂM HỌC 2023-2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Theo điều kiện quy định về tuyển sinh vào lớp 10 của Sở giáo dục	- HS học hết lớp 10 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ giáo dục	- HS học hết lớp 11 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá xếp loại của Bộ giáo dục
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục hướng dẫn	Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục hướng dẫn	Theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục hướng dẫn
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. - Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên	- Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. - Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên	- Nhà trường chủ động phối hợp với gia đình trong việc thông tin về tình hình HS, phối hợp với gia đình HS để cùng giáo dục. - Thái độ học sinh học tập nghiêm túc, chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần phấn đấu vươn lên
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh	- Với quy mô 30 lớp nhà trường : Đủ phòng học cho 01 ca, đủ các phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, nhà thể chất, sân chơi, bãi tập, một số phòng dạy bồi dưỡng học sinh, khu vệ sinh cho HS, giáo viên. - Khung cảnh nhà trường rộng, thoáng mát, nhiều cây xanh, luôn sạch, gọn, đẹp	- Với quy mô 30 lớp nhà trường : Đủ phòng học cho 01 ca, đủ các phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, nhà thể chất, sân chơi, bãi tập, một số phòng dạy bồi dưỡng học sinh, khu vệ sinh cho HS, giáo viên. - Khung cảnh nhà trường rộng, thoáng mát, nhiều cây xanh, luôn sạch, gọn, đẹp	- Với quy mô 30 lớp nhà trường : Đủ phòng học cho 01 ca, đủ các phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, nhà thể chất, sân chơi, bãi tập, một số phòng dạy bồi dưỡng học sinh, khu vệ sinh cho HS, giáo viên. - Khung cảnh nhà trường rộng, thoáng mát, nhiều cây xanh, luôn sạch, gọn, đẹp
V	Các loại hoạt động hỗ trợ học tập, sinh	- Các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao, bồi dưỡng kỹ năng	- Các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao, bồi dưỡng kỹ năng	- Các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao, bồi dưỡng kỹ năng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
Trường THPT Ứng Hòa B

Căn cứ ...

	hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	sống, phục vụ nước sạch, vệ sinh, căng tin...	sống, phục vụ nước sạch, vệ sinh, căng tin...	sống, phục vụ nước sạch, vệ sinh, căng tin...
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đội ngũ giáo viên đủ, 100% đạt chuẩn, gần 31% trình độ thạc sỹ (trên chuẩn) . 60% có chuyên môn nghiệp vụ khá giỏi. - Sử dụng các biện pháp quản lý phù hợp với giáo dục phổ thông	- Đội ngũ giáo viên đủ, 100% đạt chuẩn, gần 31% trình độ thạc sỹ (trên chuẩn). 60% có chuyên môn nghiệp vụ khá giỏi. - Sử dụng các biện pháp quản lý phù hợp với giáo dục phổ thông	- Đội ngũ giáo viên đủ, 100% đạt chuẩn, gần 31% trình độ thạc sỹ (trên chuẩn) . 60% có chuyên môn nghiệp vụ khá giỏi. - Sử dụng các biện pháp quản lý phù hợp với giáo dục phổ thông
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- HK : Tốt : 85%- Khá : 13.7% - Đạt : 1.4%, CD: 0.2% - HL : Tốt : 15 %- Khá : 50% - Đạt: 35%, CD: 0.5%	- HK : Tốt : 85%- Khá : 12% - Tb : 2.5%, Yếu : 0.8% - HL : Giỏi : 18 %- Khá : 64% - Tb : 18%, Yếu : 0.5%	- HK : Tốt : 95%- Khá : 5.1 % - Tb : 5%, Yếu : 0 % - HL : Giỏi : 25 % - Khá : 65% - Tb : 10%, Yếu : 0%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	- Tiếp tục học lên lớp 11 đạt :95%	- Tiếp tục học lên lớp 12 đạt: 95%	- Tiếp tục học lên đại học đạt: 48% - Tiếp tục học cao đẳng, trung cấp : 30%

Ứng Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2024
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Ngô Đại Thắng

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1233	443	400	390
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	393	393 89%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43	43 9.7%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6	6 1.4%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0 0%		
5	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	724		355 89%	369 95%
6	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52		32 8%	20 5.1%
7	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	11		10 2.5%	1 0.3%
8	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3		3 0.8%	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1233	443	400	390
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		53 12%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		234 53%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		154 35%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)		2 0.5%		
5	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)			73 18%	322 83%
6	Khá (tỷ lệ so với tổng số)			254 64%	68 17%
7	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)			71 18%	0 0%
8	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)			2 0.5%	0 0%
9	Kém (tỷ lệ so với tổng số)			0 0%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1223 100%	443 100%	400 100%	390 100%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)		8 1.8%		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		63 (15.44%)	73 (18%)	315 (81%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)			250 (63%)	74 (19%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.32%)	2 (0.45%)	2 (0.5%)	0 (0%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	27/14 2.2%/1.13%	12/4 2.7%/0.9%	15/10 3.7%/2.5%	0/0 0%/0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.49%)	4 (0.9%)	3 (0.75%)	4 (0.10%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	6	0	0	6
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	390	0	0	390
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	388	0	0	388
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	196	0	0	196 (46.77%)
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	148	0	0	148 (35.32%)
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	633/600	217/226	197/193	209/181
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	1	2	1

Ứng Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2024

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH TRƯỞNG



Ngô Đại Thắng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2023-2024

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	1.3
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	1.3
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,8	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	18.310 m ²	14.08
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.000 m ²	5.72
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1512 m ²	1.24
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	537 m ²	0.44
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	84m ²	0.07
3	Diện tích thư viện (m ²)	110 m ²	0.09
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	720 m ²	0.60
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	600 m ²	0.50
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp10	45	4.5
2	Khối lớp11	67	6.7
3	Khối lớp12	103	10.3
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	23	53.1 HS/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
-----------	--------------------------------------	-------------	-----------------

1	Ti vi	04	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/dầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	12	6/6	0.1	0.05/0.05
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	có	

Ứng Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2024



Ngô Đại Thắng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
Trường THPT Ứng Hòa B

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	71		20	41	1	2	3	46	13	0				
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	59		18	41	0	0	0	46	11	0				
1	Toán	8		4	4					2	0	2	6	0	0
2	Lý	6		2	4				4	2	0	4	2	0	0
3	Hóa	6		3	3				3	3	0	5	1	0	0
4	Sinh	4		2	2				2	2	0	2	2	0	0
5	Tin	3		0	3				3	0	0	2	1	0	0
6	Văn	8		4	4					2	0	7	1	0	0
7	Sử	4		1	3				4	0	0	2	1	1	0
8	Địa	4			4				4	0	0	2	1	1	0
9	Anh	6		1	5				6	0	0	3	3	0	0
10	Công nghệ	3			3				3	0	0	3	0	0	0
11	GDCD	2			2				2	0	0	2	0	0	0
12	GDQP	2		1	1				2	0	0	0	2	0	0
13	TD	3			3				3	0	0	0	3	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	2	0	0	0			0				
1	Hiệu trưởng	0			0						0	0	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2		2	0				0	2	0	1	1	0	0
III	Nhân viên	10	0	0	5	1	2	3							
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên thư viện	1					1								
5	Nhân viên khác	7			2	1	1	3							
	...														

Ứng Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2024

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH TRƯỞNG



Ngô Đại Thắng